TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 420/2024/DS-PT
Ngày 07-8-2024
V/v: tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;
Các Thẩm phán: bà Lê Thị Uy Bình;
ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: ông Bùi I Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại các điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án số 117/2023/DS-ST ngày 30-11-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7780/2024/QĐ-PT ngày 17-7-2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H1 trú tại: thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Công H sinh năm 1957; trú tại: thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người bảo vệ quyền, L ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Đình D - Văn phòng luật sư B, Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: ông Nguyễn Duy P sinh năm 1946; trú tại: thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền, L ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Viết Đ - Công ty luật TNHH N, Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị H2 trú tại: thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị V trú tại: thôn H, xã L, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị U trú tại: thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị M trú tại: thôn Tây Am, xã C, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Nguyễn Duy N trú tại: khu phố S, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền L nghĩa vụ liên quan bà V, bà U, bà M, ông N: ông Nguyễn Công H có mặt.

+ Ông Lê Văn L trú tại: thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Phây); trú tại: số xx đường N, tổ dân phố số 9 phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Phạm Bá O và chị Trần Thị Liên I; trú tại: thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện V, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn - ông Nguyễn Duy P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày: bố bà H1 là cụ Nguyễn Duy M1 (chết ngày 27/4/1983) và mẹ cả là cụ Nguyễn Thị C1 (chết 13/7/1992), cụ M1 và cụ C1 không có con chung. Khoảng năm 1954 hai cụ nhận con nuôi là ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1946 và bà Nguyễn Thị T (tức Phây), sinh năm 1944. Khoảng năm 1960, cụ M1 và cụ C1 nhận con nuôi nữa là ông Nguyễn Duy L (nhận nuôi từ khi lọt lòng) sau này ông L đổi họ thành Lê Văn L.

Khoảng năm 1961, cụ M1 lấy cụ Đỗ Thị T1 (chết 14/9/1996 giấy chứng tử tháng 10/1996), cụ M1 và cụ T1 có 05 người con chung là: bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị M. Ngoài ra có 02 con riêng của cụ T1 là: ông Nguyễn Duy N và ông Nguyễn Duy Ngừng. Ông Ngừng đi bộ đội hi sinh năm 1975 không có vợ con. Ông N sau khi về ở cùng cụ M1 đã được đổi họ sang họ "Nguyễn Duy" và có giấy khai sinh bố là cụ M1, mẹ là cụ T1.

Ban đầu cụ M1 và cụ C1 ở trên diện tích đất hiện đang tranh chấp; khi cụ M1 lấy cụ T1 thì nhà đất đã có sẵn, không mua thêm diện tích đất và không xây thêm nhà. Cụ T1 sống cùng một thời gian ngắn rồi làm một gian nhà riêng ở chỗ

khác (đối diện nhà cụ M1, cụ C1 - cách một cái ao, bên kia đường) để cụ T1 và các con chung với cụ M1, cụ T1 và 2 con riêng của cụ T1 sinh sống cho đến khi lớn lập gia đình riêng. Tuy nhiên, chỉ buổi tối cụ T1 và các con mới về ngủ còn ban ngày ăn ở, sinh hoạt chung với cụ M1, cụ C1 và mọi người. Diện tích đất cụ T1 ở khoảng 350 m^2, sau khi các anh chị lập gia đình ở riêng thì bà U và cụ T1 ở trên diện tích đất này, sau khi cụ T1 chết thì bà U lấy chồng có hai con và tiếp tục ở lại trên đất. Năm 2004 chồng bà U là ông Nguyễn Đình Nghĩa chết. Hiện tại còn bà U và hai con gái ở trên đất này. Toàn bộ tài sản trên đất của gia đình bà U tự xây dựng; nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế diện tích đất mà cụ T1 trước kia sinh sống.

Năm 1964, bà T đi thanh niên xung O rồi lập gia đình ở riêng hiện tại đang ở phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, không về thăm bố mẹ. Năm 1973 ông L đi bộ đội, đến năm 1975 lấy vợ khi lấy vợ thì vẫn ở trên đất với cụ C1 và cụ M1. Sau đó, ông L lấy vợ sinh con và sinh sống ở Hà Bắc đến khoảng năm 1980, cả gia đình ông P về quê nhưng xin đất ra ở riêng chứ không ở trên đất của cụ M1 và cụ C1. Khoảng năm 1979 -1980 thì vợ chồng ông L tự xin đất và chuyển ra chỗ khác ở. Khi còn sống, cụ M1 và cụ C1 đã tuyên bố từ mặt con nuôi là bà T và ông L.

Sau khi các cụ chết thì ông P quản lý toàn bộ diện tích đất của cụ M1 và cụ C1 để lại, không xây nhà thờ cũng không làm cúng giỗ cho bố mẹ nên chị em bà H1 không có nơi để thờ cúng bố mẹ, ông bà. Khoảng năm 2002 ông P cho bà H2 ở một phần diện tích đất tranh chấp khoảng 600 m^2 nhưng chỉ cho miệng, không có giấy tờ; đến năm 2012 bà H2 đã phá căn nhà 5 gian của các cụ để lại và xây dựng căn nhà 01 tầng, công trình phụ, kè ao, làm cổng và lán tôn như hiện nay. Hiện bà H2 và vợ chồng con trai là anh Phạm Bá O, chị Trần Thị Liên I đang ở căn nhà trên. Bà H1 và các anh chị em không có chỗ để thờ cúng bố mẹ nên muốn khởi kiện chia thừa kế để có diện tích đất làm nhà thờ, thờ cúng bố mẹ, ông bà và việc bà H2 đang ở trên đất cũng là ở tạm vì đất của bố mẹ, ông P không có quyền cho bà H2 và việc cho này không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, bà H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án những vấn đề sau:

- Chia di sản thừa kế của bố mẹ nguyên đơn là cụ M1, cụ C1 và cụ T1 là các thửa đất số 330, 331, 332, 367 tờ bản đồ số 5 tại thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng theo diện tích đo đạc thực tế là 2.118,2 m^2 theo pháp luật. Nguyên đơn đề nghị chia bằng hiện vật cho hàng thừa kế gồm 7 người là: ông P, ông N, bà H1, bà H2, bà V, bà U, bà M.

Nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản trên đất. Ông N, bà H1, bà V, bà U, bà M đề nghị được nhận chung suất thừa kế.

- Hủy GCNQSDĐ số K478155 ngày 30/10/1994 do UBND huyện V cấp mang tên ông Nguyễn Duy P.

Bị đơn ông Nguyễn Duy P trình bày:

Đồng ý với quan điểm của nguyên đơn về thời điểm mở thừa kế, về các con của cụ M1, cụ T1 và cụ C1. Tuy nhiên, ông P cho rằng bà T và ông L vẫn là

con nuôi của cụ M1, cụ C1; không có việc các cụ từ mặt 2 ông bà. Vì vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 và cụ C1 có cả ông L và bà T.

Về nguồn gốc đất, chỉ có một phần diện tích đất của cụ M1 và cụ C1 do từ đời ông cha, bố mẹ các cụ để lại; còn một phần là do ông P khai H1ng từ ao tập thể; một phần diện tích đất tranh chấp là của bố mẹ đẻ ông P và bà T.

Khoảng năm 1961, cụ M1 lấy cụ Đỗ Thị T1 có 05 người con chung và 02 con riêng của cụ T1 như nguyên đơn trình bày. Khi lấy cụ T1, cụ M1 làm một gian nhà riêng ở chỗ khác gọi là "nhà ngoài" (gần nhà cụ M1, cụ C1 - cách một cái ao ở đối diện bên kia đường) để cụ T1 và các con sinh sống cho đến khi lớn, lập gia đình riêng. Hiện diện tích đất này do bà U và 02 con gái đang sinh sống; toàn bộ tài sản trên đất của gia đình bà U tự xây dựng.

Diện tích đất tranh chấp gọi là "nhà trong" có cụ M1, cụ C1, bà T, ông L và ông P sinh sống. Cụ T1 và các con sinh sống ở "nhà ngoài" riêng biệt với "nhà trong". Năm 1964, bà T đi thanh niên xung O rồi lập gia đình ở riêng hiện tại đang ở phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Năm 1973 ông L đi bộ đội, đến năm 1975 lấy vợ khi lấy vợ thì vẫn ở trên đất với cụ C1 và cụ M1. Khoảng 1979-1980 thì vợ chồng ông L tự xin đất và chuyển ra chỗ khác ở.

Năm 1973 ông P lấy vợ là bà Nguyễn Thị Cấp (sinh năm 1953; nơi cư trú: thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng) tại Hà Bắc. Năm 1980, cả gia đình ông P về quê và xin đất ra ở riêng chứ không ở trên đất của cụ M1 và cụ C1.

Diện tích đất của cụ M1 và cụ C1, trên đất có 01 nhà 5 gian (hiện đã được phá). Cụ C1 ở trên diện tích đất này cho đến khi chết. Vợ chồng ông P không ở cùng nhưng thường xuyên qua lại, chăm sóc cụ C1. Sau khi cụ C1 chết khoảng năm 2002, ông P cho một phần diện tích đất khoảng 600 m^2 (bao gồm cả căn nhà 5 gian của các cụ để lại) cho em là bà Nguyễn Thị H2. Sau bà Nguyễn Thị H2 đã cho con trai là Phạm Bá O cùng vợ tên là Trần Thị Liên I và hai con trai sinh sống. Gia đình bà H2 đã phá nhà 5 gian và xây nhà mới trên diện tích đất này. Việc cho đất bà H2 là do ông P tự quyết định, sau đó đã thông báo với mọi người trong gia đình nhưng việc cho đất này bằng miệng, không có văn bản.

Năm 1994, ông P được Uỷ ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ số K478155 ngày 30/10/1994 mang tên Nguyễn Duy P. Theo đó ông P được quyền sử dụng 2.896 m^2 tại thôn An Trì (mới là A), xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng. GCNQSDĐ có nhiều thửa trong đó thửa 453 diện tích 200 m^2 đất ở và 590 m^2 đất vườn (tổng là 790 m^2), thửa 454 diện tích 147 m^2 đất ao. Những thửa này là khu đất riêng gia đình ông P sinh sống, nguồn gốc xin của Ủy ban nhân dân xã và do ông P mua của các hộ gia đình xung quanh.

Ngoài ra, trong GCN còn có diện tích khu vực có đất tranh chấp (tiếp giáp mặt đường liên thôn và mặt ngõ xóm) gồm các thửa: thửa 330 diện tích 1.132 m^2 loại đất vườn; thửa 367 diện tích 228 m^2 loại đất ao; thửa 331 diện tích 421 m^2 loại đất ao; thửa 332 diện tích 178 m^2 đất ao. Trong đó thửa 331 và 332 là đất T1 quyền sử dụng riêng của vợ chồng ông P. Nguồn gốc thửa 331 là ao chung của

họ, thửa 332 là ao tập thể ông P xin năm 1981; đến năm 2012 vợ chồng ông P lấp ao để thành diện tích đất như hiện nay. Một nửa thửa đất 330 có nguồn gốc của cụ Bây và cụ Vít (bố mẹ đẻ ông P) tiếp giáp đất cụ M1, cụ C1 ngày xưa. Năm 1950 cụ Bây chết, năm 1954 vụ Vít đi lấy chồng. Cụ M1 cụ C1 đón ông P và bà T về làm con nuôi lên cụ M1 và cụ C1 quản lý luôn diện tích đất này từ năm 1954. Thửa đất 367 là của cụ M1 và cụ C1. Như vậy diện tích đất cụ M1 và cụ C1 để lại chỉ có thửa 367 và một nửa thửa 330 có tổng diện tích khoảng 794 m^2.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn như sau: cụ M1, cụ C1 và cụ T1 khi chết không để lại di chúc; tuy nhiên có các biên bản họp gia đình thể hiện ý chí của các cụ, hai bên họ hàng nội ngoại và hàng xóm chứng kiến giao lại toàn bộ diện tích đất của các cụ để lại cho ông P được toàn quyền quyết định. Do vậy:

- Yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế của cụ M1, cụ C1.

- Không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vì bà T1 đã có nhà đất ở chỗ khác (đất của bà T1 ở cũng là đất của các cụ để lại). Nguồn gốc đất tranh chấp chỉ có một phần của cụ M1, cụ C1 đều đã hết thời hiệu khởi kiện. Các con của cụ T1 không T1 hàng thừa kế của cụ C1.

- Không đồng ý hủy GCNQSDĐ đã được cấp cho ông Nguyễn Duy P, vì GCNQSDĐ này đã được nhà nước cấp theo đúng quy định pháp luật. Khi các cụ còn sống cả gia đình đều thống nhất giao cho ông P quản lý, sử dụng; thực tế ông đã sử dụng ổn định 40 năm nay không có tranh chấp nên ông P đề nghị được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất trên.

Những người có quyền L nghĩa vụ liên quan có quan điểm: bà V, bà U, bà M, ông N đồng ý với quan điểm của nguyên đơn. Phần diện tích bà H2 quản lý khoảng 600 m^2 bà được ông P giao cho từ năm 2002; đã xây nhà trên đất, sử dụng ổn định lâu dài. Tiền xây nhà là của vợ chồng con trai bà và hiện bà H2 và vợ chồng con trai bà là anh Phạm Bá O và chị Trần Thị Liên I đang ở trên đất. Ban đầu bà H2 có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; phần quyền L và nghĩa vụ của bà và vợ chồng anh O, chị I đề nghị giải quyết chung. Sau đó, bà H2 có quan điểm đề nghị không chia di sản thừa kế đối với phần diện tích trong GCNQSDĐ do ông P quản lý.

Những người có quyền L nghĩa vụ liên quan ông L, bà T đồng ý với quan điểm của bị đơn; nếu được chia thừa kế thì ông L, bà T nhường suất thừa kế của mình cho ông P.

Tài liệu xác I thể hiện:

Ủy ban nhân dân xã T xác nhận quan hệ hôn nhân giữa cụ M1, cụ C1, cụ T1 và con chung của các cụ như các đương sự trình bày. Cụ M1 và cụ C1 là vợ chồng nhưng không có con chung, có nhận 03 người con nuôi từ lúc còn nhỏ nhưng không có giấy tờ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bà Phây (tức T), ông P và ông L. Theo những người dân ở địa phương cung cấp thì khi còn

sống cụ M1 và cụ C1 đã tuyên bố "từ mặt" bà Phây và ông L. Khoảng năm 1961 cụ M1 lấy vợ hai là cụ T1, khi đó cụ T1 đã có 02 người con riêng là ông Ngừng và ông N khi đó còn nhỏ, được mang họ cụ M1. Năm 1975 ông Ngừng chết (không có vợ, con); ông N sống cùng các cụ đến khi lớn, lập nghiệp xa quê, vẫn duy trì quan hệ với gia đình. Cụ T1 và cụ M1 có 05 người con chung là bà H1, bà V, bà U, bà H2, bà M. Cụ M1, cụ C1, cụ T1 và các con chung sống hòa thuận, đoàn kết.

Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp có từ trước năm 1980, đất do Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất và đất của ông cha để lại; giấy tờ lưu tại Ủy ban nhân dân xã: Bản đồ địa chính, sổ mục kê, trích lục bình đồ các thửa đất được lập năm 1994 mang tên ông Nguyễn Duy P là các thửa 330 diện tích 1.132 m^2 loại đất vườn; thửa 331 diện tích 421 m^2 loại đất ao; thửa 332 diện tích 178 m^2 loại đất ao; thửa 367 diện tích 228 m^2 loại đất ao; tổng diện tích 04 thửa tranh chấp 1.959 m^2. Hiện đã được cấp GCN từ năm 1994 mang tên ông P. Ranh giới, mốc giới thửa đất rõ ràng, sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp với các hộ liền kề.

Những người hàng xóm lớn tuổi ở địa phương (là những người tầm tuổi ông P, ở gần nhà các cụ) đều có quan điểm thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung, con riêng, con nuôi của cụ M1, cụ C1 và cụ T1 như các đương sự trình bày, không biết việc cụ M1, cụ C1 "từ mặt" con nuôi là ông L, bà T.

Nguồn gốc đất là của ông cha để lại (bố mẹ cụ M1), có mở rộng thêm diện tích ra phần ao của dòng họ Nguyễn Duy (thửa 331) nhưng từ thời cụ M1, cụ C1; đến năm 2012 ông P có công san lấp ao. Thửa 332 trước là hố phân HTX do ông P lấn chiếm, đổ đất làm vườn từ những năm 1981-1982. Thửa đất của bố mẹ đẻ ông P là cụ Bây và cụ Vít là ở bên cạnh. Nguồn gốc đất do hàng xóm - những người làm chứng trình bày phù hợp với lời khai của bà H2 (người liên quan đang ở trên đất).

Ủy ban nhân dân xã chỉ lưu giữ tài liệu là sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 1994; trước đó không có tài liệu, sổ sách gì về nguồn gốc đất trên. Theo sổ mục kê, bản đồ địa chính thì chỉ thửa 330 là đất vườn còn lại các thửa 331, 332 và 367 đều là đất ao. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa 330 đã được sử dụng từ lâu đời, các cụ xây nhà sinh sống trên đất từ trước năm 1950 nên thửa 330 là đất thổ cư.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ 04 thửa tranh chấp: thửa 330 diện tích 1.170 m^2; thửa 331 diện tích 437,1 m^2; thửa 332 diện tích 197,8 m^2 và thửa 367 diện tích 313,3 m^2 có tổng diện tích 2.118,2 m^2 (tăng thêm 159,2 m^2). Hiện tại bà H2 và vợ chồng con trai là anh O, chị I đang ở trên thửa 367 và một phần thửa 330 diện tích khoảng 600 m^2; đã xây nhà cấp 4, lán tôn; ở vườn phía cuối phần diện tích bà H2 ở vẫn còn 1 bức tường nhà của cụ M1, cụ C1 chưa phá hết. Diện tích xây nhà ở, công trình kiên cố mà bà H2 và các con đang sử dụng là 147,7 m^2 (không tính phần ao, sân vườn và khe trống tiếp giáp hộ cụ Nguyễn Thị Chiến).

Ủy ban nhân dân huyện V, thành phố Hải Phòng có quan điểm về nguồn

gốc, hồ sơ lưu trữ thửa đất tranh chấp được ghi nhận tại sổ mục kê, bản đồ giải thửa xã T, tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Duy P. Ngày 30/10/1994 ông Nguyễn Duy P đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp GCNQSDĐ. Việc UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho ông P tại thời điểm năm 1994 đảm bảo đúng quy định, đúng thẩm quyền, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án số 117/2023/DS-ST ngày 30-11-2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; các điều 37, 38, 39; 147; 184; 227; 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 609, 611, 612, 613; 623; 649; 650; 651; 660 và 688 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 99 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Án lệ số 26/2018/AL được HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018; khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 10 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991; điểm 1 Mục IV Thông tư liên tịch 01 ngày 25/01/1999 của TANDTC, VKSNDTC hướng dẫn Nghị quyết 58 ngày 20/8/1998; quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K478155 ngày 30/10/1994 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp mang tên Nguyễn Duy P.

2. Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn ông Nguyễn Duy P đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy M1 và cụ Nguyễn Thị C1.

3. Chia di sản thừa kế của của Nguyễn Duy M1 là 1/2 quyền sử dụng các thửa đất số 330, 331 và 367 tờ bản đồ số 5 tại địa chỉ thôn An Trì (nay là A), xã T, huyện V, Hải Phòng diện tích 960,2 m^2 như sau:

- Diện tích nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 và những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Duy N được nhận chung là 351,2 m^2 đất thổ cư bao gồm các mốc 1, 2, 36, 37, 33, 34, 1 (ký hiệu S1).

- Diện tích những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, anh Phạm Bá O và chị Trần Thị Liên I được nhận chung là 166,6 m^2 (trong đó có 115,6 m^2 đất thổ cư và 51 m^2 đất ao) bao gồm các mốc 31, 44, 45, 46, 48, 27, 28, 49, 29, 30, 31 (ký hiệu S2).

- Diện tích bị đơn ông Nguyễn Duy P được nhận là 118,2 m^2 đất thổ cư và 324,2 m^2 đất ao.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị C1 là 1/2 quyền sử dụng các thửa đất số 330, 331 và 367 tờ bản đồ số 5 tại địa chỉ thôn A, xã T, huyện V, Hải Phòng diện tích 960,2 m^2 như sau:

- Bị đơn ông Nguyễn Duy P được nhận 585 m^2 đất thổ cư và 375,2 m^2 đất ao.

Tổng diện tích bị đơn ông Nguyễn Duy P được chia là 1.402,6 m^2 đất (trong đó có 703,2 m^2 đất thổ cư và 699,4 m^2 đất ao) bao gồm các mốc 2, 3, 35, 38, 5, 6, 7, 41, 40, 42, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 48, 46, 45, 44, 31, 32, 33, 37, 36, 2 (ký hiệu S3).

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế là thửa đất số 332 tờ bản đồ 5 tại địa chỉ thôn A, xã T, huyện V, Hải Phòng diện tích 197,8 m^2 đất ao và giao cho bị đơn ông Nguyễn Duy P quản lý, sử dụng (ký hiệu S4).

Diện tích đất các đương sự được giao có sơ đồ, mốc giới kèm theo. Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

6. Ông Nguyễn Duy P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H2, anh Phạm Bá O, chị Trần Thị Liên I giá trị tài sản trên đất là 86.608.039 đồng.

Bà Nguyễn Thị H2, anh Phạm Bá O, chị Trần Thị Liên I có trách nhiệm tháo dỡ phần công trình trên đất không T1 diện tích đất được chia. Bà Nguyễn Thị H2, anh Phạm Bá O, chị Trần Thị Liên I phải thanh toán cho ông P giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất được hưởng là 71.550.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30-11-2023, bị đơn - ông Nguyễn Duy P kháng cáo không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm với lí do quan hệ giữa cụ M1 và T1 không được công nhận quan hệ vợ chồng; thời hiệu chia thừa kế đã hết và không có tài liệu chứng I cụ T1 ở trên mảnh đất đang tranh chấp hay có công sức đóng góp, trông coi thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn và người bảo vệ quyền, L ích hợp pháp đề nghị chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và luật sư đề nghị không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có ý kiến căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự là đúng. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng

Đây là vụ án tranh chấp chia thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34 và các điều 37; 38; 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lí giải quyết vụ án là đúng.

Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền L, nghĩa vụ liên quan nhưng các đương sự này đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định.

[2]. Về nội dung

Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là toàn bộ quyền sử dụng diện tích 2.118,2 m^2 đất (theo đo vẽ thực tế) gồm các thửa 330, 331, 332 và 367 tờ bản đồ số 5 tại thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng theo pháp luật cho hàng thừa kế gồm 07 người: ông P, bà H1, bà H2, bà V, bà U, bà M, ông N và không yêu cầu chia tài sản trên đất. Nguyên đơn cho rằng ông L và bà T là con nuôi nhưng cụ M1, cụ C1 đã từ mặt nên không được hưởng thừa kế.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố, những người liên quan không có yêu cầu độc lập.

- Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện

Cụ Nguyễn Duy M1 chết ngày 27/4/1983; cụ Nguyễn Thị C1 chết ngày 13/7/1992, cụ Đỗ Thị T1 chết ngày 14/9/1996 (theo giấy khai tử là tháng 10/1996) nên thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản của cụ M1 là năm 1983, của cụ C1 là năm 1992 và của cụ T1 là năm 1996.

Bị đơn ông Nguyễn Duy P yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế của cụ M1, cụ C1.

Các đương sự trình bày, sau khi các cụ chết trên đất vẫn còn gian nhà 05 gian mái rạ; sau này cũ nát mới phá bỏ nhưng không nhớ năm bao nhiêu. Bị đơn ông P trình bày, khi các cụ chết trên đất có căn nhà 05 gian mái rạ. Sau khi các cụ chết, nhà để không, không có ai ở. Năm 2002 ông P cho bà H2 diện tích khoảng 600 m^2 đất để xây nhà, khi đó bà H2 mới phá nhà tranh 05 gian mái rạ của các cụ đi; hiện tại vẫn còn bức tường của gian nhà (ở vườn phía cuối nhà bà H2). Nhà tranh 05 gian mái rạ của các cụ xây từ khi cụ M1, cụ C1 còn sống được xây dựng trên thửa đất 330 (đất vườn). Theo Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản, Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy M1 là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990 nếu không có tài sản trên đất. Theo khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991; điểm 1 Mục IV Thông tư liên tịch 01 ngày 25/01/1999 của TANDTC, VKSNDTC hướng dẫn Nghị quyết 58 thì thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện là 02 năm 06 tháng (từ 01/7/1996 đến 01/01/1999). Ngày 05/9/2022, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia

di sản thừa kế nên thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ M1, cụ C1, cụ T1 vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 623, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự.

- Về hàng thừa kế:

Các bên đương sự đều xác nhận bố mẹ của cụ M1, cụ C1 và cụ T1 đều chết từ lâu và chết trước khi các cụ chết.

Cụ M1 và cụ C1 không có con chung nhưng có 03 con nuôi từ khi còn nhỏ, không có giấy tờ về việc nuôi con nuôi nhưng các đương sự thừa nhận và tài liệu xác I tại Ủy ban nhân dân xã, những người hàng xóm sống lâu năm xác nhận là: ông L, bà T và ông P. Nguyên đơn và những người liên quan về phía nguyên đơn (con đẻ của cụ T1), 01 người hàng xóm cạnh nhà trình bày: khi còn sống cụ M1 và cụ C1 đã tuyên bố từ mặt bà T và ông L vì bà T đi làm công nhân, lấy chồng xa nhà không qua lại thăm hỏi bố mẹ cũng như cúng giỗ, ma chay không về. Còn ông L do có mâu thuẫn và đánh cụ M1 nên khi còn sống hai cụ đã "từ mặt" ông L và bà T. Ủy ban nhân dân xã T cung cấp theo một số người dân địa phương, khi còn sống cụ M1 và cụ C1 đã tuyên bố "từ mặt" ông L và bà T. Bị đơn ông P và bản thân ông L, bà T đều xác nhận vẫn qua lại thăm nom, cúng giỗ và không thừa nhận việc bố mẹ nuôi không nhận mình (từ mặt). Ngoài ra, không có văn bản, tài liệu nào thể hiện cụ M1 và cụ C1 không thừa nhận ông L và bà T là con nuôi. Hơn nữa, không có căn cứ xác định ông L và bà T T1 trường hợp "người không được quyền hưởng di sản" theo Điều 621 Bộ luật dân sự; do đó, có căn cứ xác định ông P, ông L, bà T là con nuôi và T1 hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 và cụ C1.

Các đương sự và chính quyền địa phương, những người hàng xóm lớn tuổi sinh sống gần đó đều xác định khoảng năm 1960-1961 cụ M1 lấy cụ T1 và có 05 người con chung. Khi lấy cụ M1, cụ T1 đã có 02 người con riêng là ông Ngừng và ông N. Ông Ngừng và ông N đều được đổi từ họ "Phạm Văn" sang họ "Nguyễn Duy" của cụ M1. Sau này, ông Ngừng đi bộ đội và hy sinh năm 1975, không có vợ, con. Ông N đã làm giấy khai sinh trong đó ghi họ tên cha là Nguyễn Duy M1, họ tên mẹ là Đỗ Thị T1. Như vậy, giữa ông N và cụ M1 phát sinh quan hệ nuôi dưỡng, ông N được cụ M1 nuôi từ lúc 5 tuổi và coi như con; cụ M1 là bố dượng của ông N nên ông N cũng T1 hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1.

Theo quy định tại các điều 1; 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1959: Nhà nước đảm bảo chế độ hôn nhân một vợ, một chồng; cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác. Cụ M1 đang có vợ hợp pháp là cụ C1, năm 1961 kết hôn với cụ T1. Như vậy, hôn nhân giữa cụ M1 và cụ T1 là không hợp pháp. Mặc dù nguyên đơn và những người có quyền L nghĩa vụ liên quan là con của cụ T1 xác định có việc qua lại chăm sóc, địa phương xác nhận khi còn sống các cụ chung sống đoàn kết nhưng thực tế khi các cụ còn sống, cụ M1 và cụ C1 ở một nhà, cụ T1 và các con ở một nhà (bên kia đường). Sau khi cụ M1 chết, cụ C1 vẫn ở một mình một nhà; bà H1 và bà U có ở cùng cụ C1 một thời gian nhưng thực tế vẫn qua lại giữa hai nhà (nhà cụ C1 và nhà cụ T1). Cụ C1 không phải là mẹ kế của các bà H1, bà H2, bà V, bà U, bà M và ông N (các con cụ T1

là con riêng của cụ M1) nên không có căn cứ áp dụng Điều 654 Bộ luật dân sự nên các bà H1, bà H2, bà V, bà U, bà M và ông N không được hưởng thừa kế của cụ C1.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 gồm có 10 người là: cụ C1, ông P, ông L, bà T, bà H1, bà H2, bà V, bà U, bà M và ông N.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm có 03 người là: ông P, ông L và bà T.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm có 06 người là: bà H1, bà H2, bà V, bà U, bà M và ông N.

- Về di sản thừa kế và xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Di sản yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn là quyền sử dụng diện tích 2.118,2 m^2 đất (theo đo vẽ thực tế) gồm các thửa 330 diện tích 1.170 m^2; thửa 331 diện tích 437,1 m^2 đất ao; thửa 367 diện tích 313,3 m^2 đất ao; thửa 332 diện tích 197,8 m^2 đất ao T1 tờ bản đồ số 5 tại thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản trên đất. Theo GCNQSDĐ thửa 330 ghi là loại đất vườn. Tuy nhiên, các đương sự xác định nhà của cụ M1 và cụ C1 xây trên thửa 330, hiện vẫn còn bờ tường nhà cũ chưa phá bỏ; chính quyền địa phương xác định đất vườn cũng là đất thổ cư nên phải xác định toàn bộ diện tích 1.170 m^2 đất của thửa 330 là đất thổ cư.

Quá trình sử dụng các thửa đất trên không có việc chuyển nhượng, tặng cho và không tranh chấp với các hộ liền kề. Diện tích đất trên hiện đã được cấp GCN mang tên bị đơn ông Nguyễn Duy P. Nguồn gốc của các thửa đất địa phương chỉ có tài liệu từ năm 1994 là sổ mục kê, bản đồ địa chính và GCN cấp năm 1994 đều mang tên ông P. Ủy ban nhân dân xã xác nhận "nguồn gốc đất sử dụng trước năm 1980, đất do Nhà nước giao không thu tiền sử dụng và đất của ông cha để lại" nhưng không xác định được thửa nào ông cha để lại, thửa nào nhà nước giao.

Theo những người hàng xóm lớn tuổi, cạnh nhà cung cấp phù hợp với nhau: nguồn gốc đất là của ông cha để lại (bố mẹ cụ M1), có mở rộng thêm diện tích ra phần ao của dòng họ Nguyễn Duy (thửa 331) nhưng mở rộng từ thời cụ M1, cụ C1; đến năm 2012 ông P có công san lấp ao. Thửa 332 trước là hố phân HTX do ông P lấn chiếm, đổ đất làm vườn từ những năm 1981-1982. Thửa đất của bố mẹ đẻ ông P là cụ Bây và cụ Vít là ở bên cạnh. Nguồn gốc đất do hàng xóm - những người làm chứng trình bày phù hợp với lời khai của bà H2 (người liên quan đang ở trên đất).

Mặc dù bị đơn ông P khai thửa 331 nguồn gốc ao của dòng họ và thửa 332 nguồn gốc của HTX do ông xin đất; thửa 330 (thửa có nhà của các cụ trên đất) chỉ có ½ diện tích là của cụ M1, cụ C1 còn lại ½ diện tích là của bố mẹ đẻ ông cụ Bây và cụ Vít nhưng không có tài liệu chứng I. Bị đơn thừa nhận thửa 367 là đất của cụ M1 và cụ C1.

Căn cứ vào tài liệu thu thập được xác định di sản thừa kế là các thửa đất

330, 331 và 367 tờ bản đồ số 5 tại thôn An Trì, xã T. Thửa đất 332 diện tích 197,8 m^2 (theo đo vẽ) do ông P khai H1ng, vật lập từ thùng vũng (hố phân) của hợp tác xã nên không coi là di sản thừa kế. Như vậy di sản thừa kế là quyền sử dụng đất các thửa 330, 331 và 367 tờ bản đồ số 5 diện tích 2.118,2 m^2 - 197,8m^2 = 1920,4 m^2.

Nguyên đơn và những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn trình bày khi còn sống cụ T1 vào nhà trong (diện tích đất tranh chấp) ăn cơm, sinh hoạt ban ngày, đến tối mới về nhà ngoài ngủ; bà U và bà H2, bà H1 còn ở với cụ C1 cho đến khi đi lấy chồng nên coi như mẹ. Do vậy, quan điểm của nguyên đơn cho rằng di sản yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung của cụ M1, cụ C1 và cụ T1.

Bị đơn trình bày, diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của cụ M1 và cụ C1. Yêu cầu chia thừa kế của cụ M1 đã hết thời hiệu khởi kiện, hiện ông P và bà H2 là hàng thừa kế thứ nhất đang quản lý di sản. Yêu cầu chia thừa kế của cụ C1 cũng hết thời hiệu; bị đơn đã yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện; hơn nữa 05 người con đẻ và ông N là con riêng của cụ T1 không T1 hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1. Ngoài ra, bị đơn trình bày toàn bộ diện tích trên đã được các cụ cho và thống nhất trong toàn thể gia đình; đồng thời cung cấp văn bản "Biên bản họp bàn giao nhà đất cát" ngày 01/11/1981 là bản viết tay, có ghi tên một số người là đại diện anh em hàng xóm và các con có: H1, H2, L, Giêng (vợ ông L) và chủ gia đình ký tên "M1 ký". Bị đơn trình bày chữ "M1 ký" trong văn bản là chữ cụ M1 còn lại toàn bộ văn bản (kể cả chữ ghi tên các con) cũng là chữ của ông P. Nguyên đơn và người liên quan là con đẻ cụ T1 không thừa nhận biên bản này, không thừa nhận chữ cụ M1 và cho rằng toàn bộ biên bản do bị đơn tự viết. Không đương sự nào yêu cầu giám định chữ "M1 ký" vì cụ M1 đã chết từ lâu, không có tài liệu so sánh và không đủ căn cứ giám định. Xét thấy biên bản tuy lập từ khi cụ M1, cụ C1 còn sống nhưng toàn bộ biên bản là chữ viết của ông P; các đương sự khác không thừa nhận; theo tài liệu xác I những người hàng xóm có tên trong biên bản thì đã chết hoặc đã lớn tuổi, không còn I mẫn. Vì vậy, không có căn cứ xác định chữ "M1 ký" là chữ của cụ M1 và toàn bộ nội dung biên bản thể hiện ý chí của cụ M1 nên không có căn cứ xác định khi còn sống cụ M1 đã cho đất ông P.

Xét thấy, các thửa đất 330, 331 và 367 là tài sản chung của cụ M1 và cụ C1 hình thành trước khi cụ M1 chung sống với cụ T1 (năm 1961). Theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959 hôn nhân giữa cụ M1 và cụ T1 không hợp pháp. Năm 1983 cụ M1 chết, năm 1992 cụ C1 chết, năm 1996 cụ T1 chết. Các đương sự và những người làm chứng đều khai cụ M1 xây riêng cho cụ T1 01 gian nhà ở đối diện bên kia đường gọi là nhà ngoài (hiện nay bà U và các con đang ở). Như vậy, hôn nhân giữa cụ T1 và cụ M1 là không hợp pháp, tài sản của cụ T1 riêng biệt. Khi cụ T1 về sống chung với cụ M1 thì cụ M1 và cụ C1 đã có tài sản chung là diện tích đất tranh chấp. Cụ T1 không đóng góp gì vào tài sản tranh chấp nên di sản yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung của cụ M1 và cụ C1. Cụ M1, cụ C1 chết không để lại di chúc nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn: chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Duy M1 và cụ Nguyễn Thị C1 là quyền sử dụng các thửa đất 330, 331 và 367 tờ bản đồ số 5 tại địa chỉ thôn A, xã T, huyện V, Hải Phòng diện tích 1920,4 m^2 theo pháp luật theo quy định tại các điều 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự.

Đối với diện tích đất khi còn sống cụ T1 ở (gọi là nhà ngoài) hình thành trong quá trình chung sống giữa cụ M1 và cụ T1 các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này; nếu các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

- Về công sức gìn giữ, tôn tạo, quản lý di sản

Sau khi cụ M1 và cụ C1 chết, nhà đất để không; sau này bà H2 cho con trai xây nhà mới phá bỏ nhà cũ của các cụ đi vì quá cũ nát, không còn sử dụng được. Nhưng theo "Biên bản bàn giao đất cát" mà ông P cung cấp và lời khai của các đương sự thì ông P được giao quản lý đất đai và thờ cúng các cụ. Vì ông P không xây nhà thờ cũng không thờ cúng bố mẹ, ông bà; đất để không nhiều năm nên nguyên đơn và các con của cụ T1 mới khởi kiện chia thừa kế. Năm 2002 ông P tự ý chia cho bà H2 khoảng 600 m^2, sau đó năm 2016 bà H2 cho vợ chồng con trai là anh O, chị I xây nhà và sinh sống đến nay. Thực tế, ông P không ở trên đất nhưng vẫn trông coi, quản lý di sản; có công lấp ao tôn tạo di sản. Do vậy, tính công sức của ông P và bà H2, anh O, chị I là 1 suất thừa kế nhưng phần công sức của ông P tính 6/10 suất thừa kế; còn phần công sức của bà H2, anh O, chị I được 4/10 suất thừa kế là phù hợp.

- Về việc phân chia di sản của cụ M1, cụ C1

Cụ M1, cụ C1 chưa cho đất ông P, khi chết không để lại di chúc nên được chia theo pháp luật. Di sản thừa kế của cụ M1 là ½ quyền sử dụng các thửa đất 330, 331 và 367 tờ bản đồ số 5 tại địa chỉ thôn An Trì, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng diện tích 1920,4 m^2 : 2 = 960,2 m^2 trong đó diện tích đất thổ cư là 1.170 m^2 : 2 = 585 m^2 (thửa 330); và diện tích đất ao là [437,1 m^2 (thửa 331) + 313,3 m^2 (thửa 367)] : 2 = 375,2 m^2. Theo kết quả định giá, đất vườn (thổ cư) trị giá 3.000.000 đồng/1m^2 và đất ao trị giá 1.500.000 đồng/1 m^2 nên di sản thừa kế của cụ M1 tương đương 2.317.800.000 đồng. Hàng thừa kế gồm có 10 người: cụ C1, ông P, ông L, bà T, bà H1, bà H2, bà V, bà U, bà M và ông N và 01 suất công sức gìn giữ, tôn tạo di sản chia cho ông P và bà H2, anh O, chị I. Cụ C1 đã chết, ông L và bà T nhường suất thừa kế cho ông P nên ông P được chia 04 suất + công sức là 6/10 suất thừa kế; bà H2 được 01 suất thừa kế + công sức bà H2, anh O, chị I là 4/10 suất thừa kế là phù hợp (trong đó xác định phần công sức của bà H2 là 1/2 suất thừa kế và phần công sức của anh O, chị I là 1/2 suất thừa kế).

Như vậy, di sản của cụ M1 được chia thừa kế theo pháp luật, 1 suất thừa kế trị giá 2.317.800.000 đồng : 11 = 210.709.091 đồng.

Diện tích đất có 02 mặt là đường liên xã và đường xóm; bà H1, bà V, bà U, bà M, ông N nhận chung suất thừa kế nên không cần tạo ngõ đi. Vì diện tích đất hiện bà H2 đang ở là mặt đường xóm; diện tích đất ông P quản lý rộng

nhưng có cả mặt đường liên xã và đường xóm nên tạo điều kiện chia cho bà H1, bà V, bà U, bà M, ông N diện tích đất nhận chung có mặt đường liên thôn để thuận tiện cho việc đi lại và xây nhà thờ.

Phần di sản thừa kế nguyên đơn bà H1 và những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà V, bà U, bà M, ông N được nhận chung là 210.709.091 đồng x 5 suất = 1.053.545.455 đồng. Do được nhận phần đất giáp mặt đường T1 thửa 330 là đất thổ cư nên diện tích bà H1, bà V, bà U, bà M, ông N nhận chung là 1.053.545.455 đồng : 3.000.000 đồng = 351,2 m^2 (đất thổ cư).

Phần di sản thừa kế bà H2, anh O, chị I được nhận là: 210.709.091 đồng + 4/10 x 210.709.091 đồng = 294.992.727 đồng tương đương diện tích 96,7 m^2 đất thổ cư và 3,3 m^2 đất ao. Hiện tại bà H2 và các con đang quản lý phần diện tích theo đo vẽ thực tế là 583,3 m^2 trong đó diện tích có công trình kiên cố trên đất và lối đi vào là 147,7 m^2 (trong đó diện tích đất thổ cư là 96,7 m^2 và diện tích đất ao là 51 m^2); còn lại là diện tích không có công trình trên đất. Ngoài ra, có một phần diện tích trống 18,9 m^2 là khe hẹp tiếp giáp giữa diện tích đất bà H2 đang sử dụng và đất của nhà hàng xóm (cụ Nguyễn Thị Chiến), diện tích này nhỏ, không có công trình trên đất nên giao luôn diện tích này cho bà H2 và anh O, chị I sử dụng mà không phải trả tiền giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế. Như vậy, giao cả diện tích 166,6 m^2 đất (trong đó có 115,6 m^2 đất thổ cư và 51 m^2 đất ao) cho bà H2 và anh O, chị I sử dụng và có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tương đương bằng tiền cho ông P đối với diện tích đất ao là: (51 m^2 - 3,3 m^2) x 1.500.000 đồng = 71.550.000 đồng.

Phần diện tích đất bà H2 và các con hiện đang quản lý còn có công trình kiến trúc trên đất là lán tôn, sân ngõ bê tông, cổng trụ do bà H2 và anh O, chị I xây dựng. Diện tích lán tôn, tường kè bờ ao T1 phần di sản thừa kế chia cho ông P; ngõ sân bê tông, trụ cổng phải phá bỏ nên ông P có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất là 86.608.039 đồng.

Phần công sức được hưởng, giá trị chênh lệch phải trả và phần giá trị tài sản được thanh toán bà H2 và các con anh O, chị I nhận chung và tự giải quyết việc phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề này.

Do ông L, bà T nhường suất thừa kế cho ông P nên phần di sản bị đơn ông P được nhận là diện tích: 585 m^2 - 351,2 m^2 - 115,6 m^2 = 118,2 m^2 đất thổ cư và 375,2 m^2 - 51 m^2 = 324,2 m^2 đất ao.

Di sản thừa kế của cụ C1 là ½ quyền sử dụng các thửa đất 330, 331 và 367 tờ bản đồ số 5 tại địa chỉ thôn A, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng diện tích 1920,4 m^2 : 2 = 960,2 m^2 trong đó diện tích đất thổ cư là 1.170 m^2 : 2 = 585 m^2 (thửa 330); và diện tích đất ao là [437,1 m^2 (thửa 331) + 313,3 m^2 (thửa 367)] : 2 = 375,2 m^2 tổng trị giá tương đương 2.317.800 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm có ông P, ông L và bà T. ông L và bà T nhường suất thừa kế cho ông P nên ông P được hưởng toàn bộ di sản của cụ C1.

Quyền sử dụng thửa đất 332, loại đất ao, diện tích 197,8 m^2 (theo đo vẽ thực tế) là tài sản của ông P, không phải di sản thừa kế đã được Ủy ban nhân dân

huyện V cấp GCNQSDĐ mang tên ông P. Ông P đề nghị được giao sử dụng thửa đất này nên tiếp tục giao ông P được quyền sử dụng thửa đất số 332 tờ bản đồ số 5 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do diện tích đất tranh chấp đang được cấp GCN mang tên ông P là di sản thừa kế của cụ M1 và cụ C1 được chia cho hàng thừa kế là bị đơn ông P, nguyên đơn, những người có quyền L nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra GCNQSDĐ có sai sót về mục đích sử dụng đất của thửa 330, từ đất thổ cư thành đất vườn nên cần chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ số K478155 ngày 30/10/1994 do UBND huyện V cấp mang tên Nguyễn Duy P.

Với các lí do trên xét thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự là đúng.

Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P.

[3]. Về án phí: ông P là người cao tuổi, được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Giữ nguyên Bản án số 117/2023/DS-ST ngày 30-11-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Miễn án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Duy P.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tp. Hải Phòng;
- Cục THA dân sự tp. Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất Nam